

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 14 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 25/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tâm	Ủy viên
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Mẫu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 31/12/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

SƠ YẾU CÁC NỘI DUNG CHÍNH
Ngày 11 tháng 9 năm 2017.

SƠ YẾU CÁC NỘI DUNG CHÍNH
Ngày 11 tháng 9 năm 2017.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TỔNG HỢP


Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

Hoàng San

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		380.763.109.473	325.875.795.069
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.251.357.299	21.858.660.010
111 1. Tiền		17.251.357.299	21.858.660.010
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.852.326.066	219.529.567.269
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.756.832.977	154.801.472.503
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.088.106.693	26.126.404.290
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.352.046.523	41.796.773.163
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.423.051.190)	(3.273.473.750)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		78.391.063	78.391.063
140 IV. Hàng tồn kho	9	127.928.994.729	83.418.549.202
141 1. Hàng tồn kho		127.928.994.729	83.418.549.202
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.730.431.379	1.069.018.588
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.730.275.830	412.599.024
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	155.549	656.419.564
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.311.568.565	221.260.734.450
220 II. Tài sản cố định		155.740.388.721	164.695.342.444
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	132.307.041.001	164.297.342.444
222 - Nguyên giá		320.699.334.091	324.301.082.557
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(188.392.313.090)	(160.003.740.113)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	23.433.347.720	398.000.000
228 - Nguyên giá		23.529.347.720	470.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(96.000.000)	(72.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.098.984.016	808.325.372
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	27.098.984.016	808.325.372
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	49.811.740.511	52.311.740.511
251 1. Đầu tư vào công ty con		45.232.740.511	45.232.740.511
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.679.000.000	6.179.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.660.455.317	3.445.326.123
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.660.455.317	3.445.326.123
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.074.678.038	547.136.529.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		460.673.203.717	410.723.192.416
310 I. Nợ ngắn hạn		460.673.203.717	410.723.192.416
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	168.765.026.100	141.067.207.943
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	138.445.011.624	105.742.092.662
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.995.616.943	15.753.043.425
314 4. Phải trả người lao động		40.376.947.274	59.923.585.941
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.596.270.351	31.409.113.623
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		417.517.206	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.999.111.191	13.920.410.588
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	45.226.678.465	-
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.051.780.958	40.758.787.050
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.799.243.605	2.148.951.184
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.401.474.321	136.413.337.103
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	154.401.474.321	136.413.337.103
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		39.139.164.886	23.561.811.445
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.313.528.619	25.902.744.842
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.960.981.204)	(5.633.398.848)
421b LNST chưa phân phối năm nay		34.274.509.823	31.536.143.690
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.074.678.038	547.136.529.519

Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	678.412.102.693	796.129.395.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		678.412.102.693	796.129.395.783
11	4. Giá vốn hàng bán	24	630.244.570.633	742.184.501.337
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.167.532.060	53.944.894.446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.688.106.786	2.938.020.730
22	7. Chi phí tài chính	26	2.400.029.562	1.343.434.038
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.977.846.071	821.921.312
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.207.678.252	934.990.418
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.679.750.823	33.320.235.987
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.568.180.209	21.284.254.733
31	11. Thu nhập khác	29	19.648.827.395	19.735.935.706
32	12. Chi phí khác	30	139.758.927	911.112.002
40	13. Lợi nhuận khác		19.509.068.468	18.824.823.704
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.077.248.677	40.109.078.437
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	7.802.738.854	8.572.934.747
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.274.509.823</u>	<u>31.536.143.690</u>



Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.077.248.677	40.109.078.437
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		34.577.453.998	34.707.271.788
03	- Các khoản dự phòng		(9.552.665.902)	(20.883.875.917)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(30.076.566)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.096.182.881)	(2.204.054.947)
06	- Chi phí lãi vay		1.977.846.071	821.921.312
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.983.699.963	52.520.264.107
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(16.669.125.397)	(127.043.832.024)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(44.510.445.527)	(52.753.539.018)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.273.050.778	200.012.443.769
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.784.870.806	(1.234.298.980)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.977.846.071)	(821.921.312)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.616.639.926)	(5.489.849.272)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		104.839.237	301.691.757
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.569.917.243)	(7.579.949.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.197.513.380)	57.911.009.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64.398.694.502)	(30.433.904.239)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.470.243.014	20.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.091.508.026)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.221.086.891	2.586.154.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.207.364.597)	(30.919.257.318)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		73.935.560.098	43.985.707.766
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.708.881.633)	(43.985.707.766)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.429.103.199)	(12.682.890.351)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.797.575.266	(12.682.890.351)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.607.302.711)	14.308.862.273
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.858.660.010	7.549.797.737
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.251.357.299	21.858.660.010



Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 14 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 25/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng, tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Quán Bính, TP Vinh, Nghệ An	Xây lắp
Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, Thôn Lôi Cầu, Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, Hưng Yên	Xây lắp, gia công chế tạo sản phẩm cơ khí, kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP HCM	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
Nhà máy Chế tạo bồn bê & Kết cấu thép PCCI	Km số 17, Quốc lộ 39, Thôn Lôi Cầu, Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, Hưng Yên	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Công ty mẹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty mẹ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.133.129.963	752.365.362
Tiền gửi ngân hàng	16.118.227.336	21.106.294.648
	<u>17.251.357.299</u>	<u>21.858.660.010</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục I

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	61.394.796.879	65.837.695.455
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	19.171.371.806	36.369.281.925
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	16.792.171.432	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 33	6.671.565.658	7.030.180.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Huy	4.899.620.424	3.828.179.093
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	491.831.468
- Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.808.873.041	3.554.266.270
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.229.341.177	37.690.038.292
	146.756.832.977	154.801.472.503

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	9.032.449.310	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	2.620.800.000	-
- Công ty Nippon Steel & Sumikin Bussan Corporation	3.301.897	-	7.696.691.175	-
- Các đối tượng khác	20.931.555.486	-	15.808.913.115	-
	34.088.106.693	-	26.126.404.290	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.535.376.369	-
- Tạm ứng	44.927.766.181	-	36.661.414.384	-
- Ký cược, ký quỹ	54.800.000	-	55.765.000	-
- Phải thu người lao động	2.095.015.971	-	1.949.172.724	-
- Phải thu khác	274.464.371	-	1.595.044.686	-
	47.352.046.523	-	41.796.773.163	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Các đối tượng khác	634.596.977	-	490.664.037	5.644.500
	<u>3.423.051.190</u>	<u>-</u>	<u>3.279.118.250</u>	<u>5.644.500</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.045.673.865	-	2.912.435.435	-
- Công cụ, dụng cụ	277.525.332	-	312.185.149	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.924.483.024	-	79.779.330.496	-
- Hàng hóa	681.312.508	-	414.598.122	-
	<u>127.928.994.729</u>	<u>-</u>	<u>83.418.549.202</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	26.524.748.944	808.325.372
- Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC (*)	23.956.894.463	-
- Công trình khác	2.567.854.481	808.325.372
Sửa chữa lớn	574.235.072	-
	<u>27.098.984.016</u>	<u>808.325.372</u>

(*) Công trình Nhà máy sản xuất gỗ nhựa Composite WPC được đầu tư theo Quyết định số 21-2016/XL1-QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 04 năm 2016, tổng mức đầu tư là 71.150.122.000 VND, dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 8 năm 2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 96.000.000 đồng trong đó khấu hao trong năm 2016 là 24.000.000 đồng. Trong năm Công ty đã nhượng bán Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 350.000.000 đồng và mua Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.660.455.317	3.445.326.123
	<u>1.660.455.317</u>	<u>3.445.326.123</u>

14 . VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	48.119.220.833	48.119.220.833	49.189.123.165	49.189.123.165
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hiệp Hòa	7.408.720.599	7.408.720.599	6.260.092.367	6.260.092.367
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.345.641.421	10.345.641.421	12.855.941.475	12.855.941.475
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thăng	6.671.565.658	6.671.565.658	7.093.382.603	7.093.382.603
- Phải trả các đối tượng khác	96.219.877.589	96.219.877.589	65.668.668.333	65.668.668.333
	<u>168.765.026.100</u>	<u>168.765.026.100</u>	<u>141.067.207.943</u>	<u>141.067.207.943</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH xây dựng Chitchareune	24.402.348.071	61.572.236.526
- Ban QLDA186, Tổng Cục hậu cần Bộ quốc phòng	51.014.000.000	5.878.135.000
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	14.399.119.698	-
- Bộ tư lệnh vùng 5 Hải quân	14.159.724.082	-
- Công ty OJSC Power machines	3.200.468.213	-
- Các đối tượng khác	31.269.351.560	38.291.721.136
	<u>138.445.011.624</u>	<u>105.742.092.662</u>

17 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	10.529.559.135	31.409.113.623
- Chi phí phải trả khác	2.066.711.216	-
	<u>12.596.270.351</u>	<u>31.409.113.623</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	8.619.374.650	7.818.578.432
- Bảo hiểm xã hội	1.484.370.666	725.507.703
- Bảo hiểm y tế	115.054.360	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.298.371	316.064.858
- Phải trả công nợ tạm ứng	548.174.020	1.448.876.098
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	679.103.199
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.180.839.124	2.932.280.298
	<u>13.999.111.191</u>	<u>13.920.410.588</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	30.051.780.958	40.758.787.050
	<u>30.051.780.958</u>	<u>40.758.787.050</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.501.050.000	30,00	25.501.050.000	30,00
Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	8.500.340.000	10,00	8.500.340.000	10,00
Các cổ đông khác	50.998.610.000	60,00	50.998.610.000	60,00
	<u>85.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>85.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.750.000.000	12.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.139.164.886	23.561.811.445
Vốn khác của chủ sở hữu	1.948.780.816	1.948.780.816
	41.087.945.702	25.510.592.261

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	263,43	17.289,62
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	101,44	100,63
- Đô la Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Đô la Canada (CAD)	97,70	97,70

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	31.561.433.098	47.518.509.394
Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	14.590.558.473	16.438.435.036
Doanh thu hợp đồng xây dựng	632.260.111.122	732.172.451.353
	678.412.102.693	796.129.395.783

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.354.071.467	44.164.272.666
Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	6.949.542.927	7.868.494.539
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	595.940.956.239	690.151.734.132
	630.244.570.633	742.184.501.337

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	204.096.522	86.154.947
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.481.614.000	2.097.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.396.264	723.889.217
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	30.076.566
	3.688.106.786	2.938.020.730

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.977.846.071	821.921.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.012.782	521.512.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	234.170.709	-
	2.400.029.562	1.343.434.038

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.868.091	7.649.000
Chi phí nhân công	619.889.825	454.295.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.132.877	291.132.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.872.519	81.093.658
Chi phí khác bằng tiền	220.914.940	100.819.150
	1.207.678.252	934.990.418

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.223.116.585	682.026.547
Chi phí nhân công	10.617.502.037	16.759.932.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.916.485	999.039.827
Chi phí dự phòng	149.577.440	(1.298.441.815)
Thuế, phí, và lệ phí	82.438.440	3.538.758.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.695.207.130	4.085.864.115
Chi phí khác bằng tiền	8.150.992.706	8.553.056.006
	25.679.750.823	33.320.235.987

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.410.472.359	20.150.000
Tiền phạt thu được	124.042.350	69.047.250
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	9.702.243.342	19.585.434.102
Thu nhập khác	412.069.344	61.304.354
	19.648.827.395	19.735.935.706

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	131.856.252	907.495.098
Chi phí khác	7.902.675	3.616.904
	139.758.927	911.112.002

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.077.248.677	40.109.078.437
Các khoản điều chỉnh tăng	418.059.595	956.706.778
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	279.843.680	265.418.400
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	13.392.091	147.948.189
- <i>Khấu hao xe ô tô</i>	124.823.824	205.385.071
- <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	337.955.118
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.481.614.000)	(2.097.900.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(3.481.614.000)	(2.097.900.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.013.694.272	38.967.885.215
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.802.738.854	8.572.934.747
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.966.997.305	4.883.911.830
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.616.639.926)	(5.489.849.272)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.153.096.233	7.966.997.305

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.187.613.176	248.047.266.737
Chi phí nhân công	169.935.199.226	180.827.446.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.577.453.998	34.707.271.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.641.603.311	147.342.133.291
Chi phí khác bằng tiền	138.935.282.525	183.218.342.061
	693.277.152.236	794.142.460.601

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.251.357.299	-	21.858.660.010	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.108.879.500	(3.423.051.190)	196.598.245.666	(3.273.473.750)
Đầu tư dài hạn	3.679.000.000	-	6.179.000.000	-
Cộng	215.039.236.799	(3.423.051.190)	224.635.905.676	(3.273.473.750)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		45.226.678.465		-
Phải trả người bán, phải trả khác		182.764.137.291		154.987.618.531
Chi phí phải trả		12.596.270.351		31.409.113.623
Cộng		240.587.086.107		186.396.732.154

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.251.357.299	-	17.251.357.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.685.828.310	-	190.685.828.310
Đầu tư dài hạn	-	3.679.000.000	3.679.000.000
	<u>207.937.185.609</u>	<u>3.679.000.000</u>	<u>211.616.185.609</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.858.660.010	-	21.858.660.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.324.771.916	-	193.324.771.916
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
	<u>215.183.431.926</u>	<u>6.179.000.000</u>	<u>221.362.431.926</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2016	
Vay và nợ	45.226.678.465
Phải trả người bán, phải trả khác	182.764.137.291
Chi phí phải trả	12.596.270.351
	<u>240.587.086.107</u>
Tại ngày 01/01/2016	
Vay và nợ	-
Phải trả người bán, phải trả khác	154.987.618.531
Chi phí phải trả	31.409.113.623
	<u>186.396.732.154</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu bán xăng dầu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	632.260.111.122	14.590.558.473	31.561.433.098	678.412.102.693
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	<u>36.319.154.883</u>	<u>7.641.015.546</u>	<u>4.207.361.631</u>	<u>48.167.532.060</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ				41.563.581.854
Tài sản bộ phận phân bổ	406.255.314.978	4.910.398.201	2.114.545.706	413.280.258.885
Tài sản không phân bổ	-	-	-	201.794.419.153
Tổng tài sản	<u>406.255.314.978</u>	<u>4.910.398.201</u>	<u>2.114.545.706</u>	<u>615.074.678.038</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	456.648.011.129	-	225.948.983	456.873.960.112
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.799.243.605
Tổng Nợ phải trả	<u>456.648.011.129</u>	<u>-</u>	<u>225.948.983</u>	<u>460.673.203.717</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Công ty tiến hành điều chỉnh hội tổ giám doanh thu, giá vốn các năm trước căn cứ theo Biên bản làm việc giám giá trị một số gói thầu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và Biên bản quyết toán giữa Công ty với các Chủ đầu tư:

	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	154.801.472.503	159.723.918.342
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.753.043.425	14.714.508.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.902.744.842	31.863.726.046
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	796.129.395.783	796.511.001.649
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Lợi nhuận trước thuế	01	40.109.078.437	40.490.684.303
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.520.264.107	52.901.869.973

 

Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	45.232.740.511	-	45.232.740.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
	3.274.200.000	-	3.274.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	-	900.000.000	-
	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	3.679.000.000	-	6.179.000.000	-
	2.500.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.179.000.000	-	1.179.000.000	-
	49.811.740.511	-	52.311.740.511	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm Công ty thu lại một phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex) số tiền 2.500.000.000 VND, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết vẫn giữ ở mức 2,5%.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	Sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TTC	Hà Nội	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30%	Tư vấn xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đối tác từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	Hà Nội	2,5%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Hà Nội	0,01%	Kinh doanh xăng dầu

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	113.466.120.471		120.729.220.976		88.288.545.237		860.495.873		956.700.000		324.301.082.557	
Số tăng trong năm	5.745.035.628		8.628.317.855		733.052.727		166.517.000		-		15.272.923.210	
- Mua trong năm	3.540.652.280		8.628.317.855		733.052.727		166.517.000		-		13.068.539.862	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.204.383.348		-		-		-		-		2.204.383.348	
Số giảm trong năm	(17.945.685.676)		(273.000.000)		(655.966.000)		-		-		(18.874.651.676)	
- Thanh lý, nhượng bán	(17.945.685.676)		(273.000.000)		(655.966.000)		-		-		(18.874.651.676)	
Số dư cuối năm	101.265.470.423		129.084.538.831		88.365.631.964		1.027.012.873		956.700.000		320.699.354.091	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	28.199.044.508		67.383.081.016		63.352.004.220		610.718.710		458.891.659		160.003.740.113	
Số tăng trong năm	6.705.171.327		17.488.264.545		9.997.142.772		143.634.142		219.241.212		34.553.453.998	
- Khấu hao trong năm	6.705.171.327		17.488.264.545		9.997.142.772		143.634.142		219.241.212		34.553.453.998	
Số giảm trong năm	(5.388.188.354)		(120.726.667)		(655.966.000)		-		-		(6.164.881.021)	
- Thanh lý, nhượng bán	(5.388.188.354)		(120.726.667)		(655.966.000)		-		-		(6.164.881.021)	
Số dư cuối năm	29.516.027.481		84.750.618.894		72.693.180.992		754.352.852		678.132.871		188.392.313.090	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	85.267.075.963		53.346.139.960		24.936.541.017		249.777.163		497.808.341		164.297.342.444	
Tại ngày cuối năm	71.749.442.942		44.333.919.937		15.672.450.972		272.660.021		278.567.129		132.307.041.001	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 90.804.975.727 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (1)	-	-	6.976.943.848	-	6.976.943.848	6.976.943.848
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (2)	-	-	66.958.616.250	28.708.881.633	38.249.734.617	38.249.734.617
	-	-	<u>73.935.560.098</u>	<u>28.708.881.633</u>	<u>45.226.678.465</u>	<u>45.226.678.465</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134614/HĐTDHM ngày 11 tháng 02 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp HMTD là 12 tháng và được 2 bên thống nhất gia hạn tại các phụ lục hợp đồng, mục đích vay là phát hành bảo lãnh, mở L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thanh toán LC nhập khẩu thiết bị. Lãi suất vay theo từng khế ước. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0703.107/2016/HĐTDHM-DN/PGBank ngày 29/07/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long, thời hạn cấp HMTD 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ. Thời hạn cấp tín dụng: theo khế ước nhận nợ, nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước. Mục đích vay là thanh toán HĐ cho nhà cung cấp và thanh toán tiền lương cho CBCNV. Lãi suất vay theo từng khế ước. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	603.753.372	5.064.488.924	23.878.826.275	27.729.862.473	-	609.699.354
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	52.666.192	-	701.396.799	648.886.156	155.549	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.966.997.305	7.802.738.854	11.616.639.926	-	4.153.096.233
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.305.988	1.135.303.028	1.024.422.388	-	240.186.628
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	2.300.743.528	722.308.307	1.030.417.107	-	1.992.634.728
- Các loại thuế khác	-	291.507.680	9.730.334	301.238.014	-	-
	656.419.564	15.753.043.425	34.250.303.597	42.351.466.064	155.549	6.995.616.943

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (*) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	18.348.820.276	1.948.780.816	14.603.258.006	119.900.859.098
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.536.143.690	31.536.143.690
Phân phối lợi nhuận	-	5.212.991.169	-	(20.236.656.854)	(15.023.665.685)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	23.561.811.445	1.948.780.816	25.902.744.842	136.413.337.103
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.274.509.823	34.274.509.823
Phân phối lợi nhuận (1)	-	15.577.353.441	-	(31.863.726.046)	(16.286.372.605)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	39.139.164.886	1.948.780.816	28.313.528.619	154.401.474.321

(*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2015 đang thấp hơn so với Lợi nhuận chưa phân phối đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua phân phối tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2016/XL.1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2016, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố giảm doanh thu, giá vốn các năm trước căn cứ theo Biên bản làm việc giảm giá trị một số gói thầu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và Biên bản Quyết toán giữa Công ty với các chủ đầu tư phát sinh sau ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân phối lợi nhuận (Thuyết minh số 36).

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2016/XL.1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15.577.353.441
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.186.372.605
- Trích thưởng cho bộ máy quản lý điều hành	350.000.000
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (85.000.000.000 đồng)	12.750.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	
	<u>31.863.726.046</u>